



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 35 |

M.S.D.N.

Đ.Đ.K.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 200.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255 3822693
- Fax: (84) 0255 3822692
- E-mail: capnuocqng@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 170 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hoàng Văn Dương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Lê Huy Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Bà Phạm Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Đặng Ngọc Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Đặng Ngọc Duy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 |
| • Ông Võ Xuân Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 |
| • Ông Phạm Đình Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 |
| • Bà Võ Thị Kim Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Ngọc Anh | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2016 |
| • Ông Phạm Đình Tùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

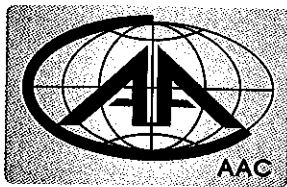
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 300/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**CÔNG TY
T.N.H.H**

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

CHỖ CHẤU - TP. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

16/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

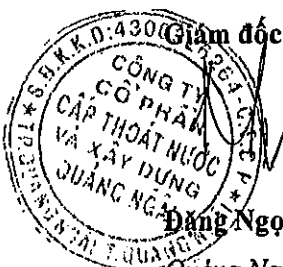
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 165.710.929.750 | 181.534.890.962 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 65.071.786.272 | 32.130.911.960 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.071.786.272 | 2.130.911.960 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 64.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 60.000.000.000 | 112.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 60.000.000.000 | 112.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.232.747.324 | 17.211.623.605 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 11.574.596.983 | 15.645.925.491 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 2.581.380.085 | 1.180.218.485 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10.a | 5.454.737.434 | 2.924.414.307 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (2.380.486.737) | (2.540.574.631) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 12 | 2.519.559 | 1.639.953 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.953.225.336 | 18.503.103.570 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 13 | 20.953.225.336 | 18.503.103.570 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.453.170.818 | 1.189.251.827 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 23.088.503 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.154.430.445 | 1.091.959.324 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 21 | 298.740.373 | 74.204.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 131.429.245.583 | 110.600.409.542 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 798.638.560 | 798.638.560 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 10.b | 798.638.560 | 798.638.560 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 76.118.221.837 | 59.524.655.948 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 76.003.293.090 | 59.345.601.746 |
| - Nguyên giá | 222 | | 156.625.779.224 | 131.509.969.257 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (80.622.486.134) | (72.164.367.511) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 114.928.747 | 179.054.202 |
| - Nguyên giá | 228 | | 466.245.455 | 466.245.455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (351.316.708) | (287.191.253) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 37.556.665.859 | 35.556.431.893 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 37.556.665.859 | 35.556.431.893 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 17 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.955.719.327 | 11.720.683.141 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 18 | 13.955.719.327 | 11.720.683.141 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 297.140.175.333 | 292.135.300.504 |

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81.878.682.931 | 77.901.573.331 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 46.560.989.479 | 49.720.591.932 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 3.647.034.999 | 18.227.506.697 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 1.059.742.710 | 1.349.807.710 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 1.551.965.832 | 1.862.081.641 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.477.806.515 | 3.481.190.193 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22.a | 1.613.771.135 | 288.488.650 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 734.365.016 | 317.137.910 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24.a | 31.264.359.675 | 24.119.549.411 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 211.943.597 | 74.829.720 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 35.317.693.452 | 28.180.981.399 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 22.b | 1.312.882.259 | 1.422.289.339 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24.b | 34.004.811.193 | 26.758.692.060 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 215.261.492.402 | 214.233.727.173 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 214.964.771.495 | 214.172.494.520 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 25 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 25 | 14.651.406 | 14.651.406 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 10.134.518.727 | 9.679.042.342 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 25 | 4.815.601.362 | 4.478.800.772 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 23.529.810 | 4.036.924 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.792.071.552 | 4.474.763.848 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 296.720.907 | 61.232.653 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 26 | 296.720.907 | 61.232.653 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 297.140.175.333 | 292.135.300.504 |



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 60.520.855.305 | 60.891.665.979 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 60.520.855.305 | 60.891.665.979 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 50.039.906.987 | 46.038.990.197 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>10.480.948.318</u> | <u>14.852.675.782</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 7.761.634.947 | 1.512.018.753 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 2.312.085.697 | 2.892.608.136 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.312.085.697 | 2.892.608.136 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31.a | 2.562.182.083 | 2.425.337.167 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31.b | 6.309.267.042 | 5.128.649.012 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>7.059.048.443</u> | <u>5.918.100.220</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 32 | 1.427.610 | 52.763.078 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 33 | 255.631.380 | 22.628.541 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(254.203.770)</u> | <u>30.134.537</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>6.804.844.673</u> | <u>5.948.234.757</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 1.862.773.121 | 1.393.470.909 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>4.942.071.552</u> | <u>4.554.763.848</u> |



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

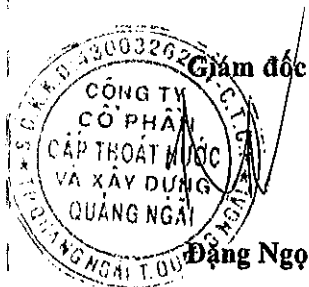
Người lập biểu

Thái Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.804.844.673 | 5.948.234.757 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 14,15 | 8.522.244.078 | 8.232.639.162 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (160.087.894) | (124.582.000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.761.634.947) | (1.512.018.753) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 30 | 2.312.085.697 | 2.892.608.136 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.717.451.607 | 15.436.881.302 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (893.115.063) | (3.335.863.079) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.450.121.766) | (2.303.503.726) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (11.522.330.746) | 10.696.877.608 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.211.947.683) | (2.188.366.122) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.480.110.093) | (2.995.389.639) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.178.412.353) | (915.283.063) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 403.313.254 | 209.796.880 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.020.505.700) | (1.792.204.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (11.635.778.543) | 12.812.946.161 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (27.446.309.871) | (17.114.987.118) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (50.000.000.000) | (112.500.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 102.500.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 29 | 8.292.033.329 | 1.512.018.753 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 33.345.723.458 | (128.102.968.365) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 145.104.771.406 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 24 | 64.491.374.681 | 50.147.642.774 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 24 | (50.100.445.284) | (43.683.190.895) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 25d | (3.160.000.000) | (4.661.848.812) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11.230.929.397 | 146.907.374.473 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 32.940.874.312 | 31.617.352.269 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 32.130.911.960 | 513.559.691 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 65.071.786.272 | 32.130.911.960 |



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10 /2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 25 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 6 |

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền khai thác nước ngầm | 5 - 10 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

032
ĐỒNG
SỞ PH
THO
XÂY
DỰNG

032
ĐỒNG
SỞ PH
THO
XÂY
DỰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 43.460.718 | 14.391.747 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.028.325.554 | 2.116.520.213 |
| Cộng | 1.071.786.272 | 2.130.911.960 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng | 64.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 64.000.000.000 | 30.000.000.000 |

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 112.500.000.000 | 112.500.000.000 |
| Cộng | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 112.500.000.000 | 112.500.000.000 |

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát | 2.349.790.000 | - |
| Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi | - | 1.017.710.084 |
| Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi | - | 3.248.334.874 |
| Các đối tượng khác | 9.224.806.983 | 11.379.880.533 |
| Cộng | 11.574.596.983 | 15.645.925.491 |

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thương mại Thạnh Phát | 743.538.600 | - |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Bình Sơn | 372.243.121 | 372.243.121 |
| Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh | 218.000.000 | 218.000.000 |
| Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt (Bên liên quan) | 1.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu | - | 357.847.000 |
| Các đối tượng khác | 247.598.364 | 232.128.364 |
| Cộng | 2.581.380.085 | 1.180.218.485 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 888.606.000 | - | 737.690.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.511.000.000 | - | 514.901.889 | - |
| Lãi dự thu | 905.358.562 | - | 1.435.756.944 | - |
| Phải thu khác | 149.772.872 | - | 236.065.474 | - |
| Cộng | 5.454.737.434 | - | 2.924.414.307 | - |

b. Dài hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ (*) | 98.638.560 | - | 98.638.560 | - |
| Phải thu dài hạn khác (**) | 700.000.000 | - | 700.000.000 | - |
| Cộng | 798.638.560 | - | 798.638.560 | - |

(*) Đặt cọc phí quản lý theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

(**) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | (368.091.311) | - |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | (153.844.077) | - |
| - Từ 3 năm trở lên | (1.858.551.349) | (2.540.574.631) |
| Cộng | (2.380.486.737) | (2.540.574.631) |

M.S.D.A.

K. S. K. K. D. C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

| | 31/12/2018 | | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
|--|----------------------|----------------------------|-------------------|---------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | | |
| Phải thu khách hàng | 2.208.111.299 | 130.652.926 | | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng | 737 234 483 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa | 495 356 000 | - | Trên 3 năm | |
| Tiền nước phải thu quá hạn | 253 738 278 | - | Trên 3 năm | |
| Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi | 183 785 084 | - | Trên 3 năm | |
| Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi | 74 000 000 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty Xây Dựng Thuận An | 46 073 000 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty TNHH MTV Hào Hùng | 20 798 500 | - | Trên 3 năm | |
| Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam | 38 637 000 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty Cổ phần Thiên Ấn Holding | 9 272 200 | - | Trên 3 năm | |
| Trung Tâm Phát triển và Khai thác Quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi | 75 856 000 | 22.756.800 | Dưới 2 năm | |
| Ban quản lý các dự án Đầu tư & Xây dựng thuộc Trung Tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi | 72 815 000 | 21.844.500 | Dưới 2 năm | |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Thiên Bút | 71 106 253 | 21.331.876 | Dưới 2 năm | |
| Ban quản lý Cụm công nghiệp Huyện Tư Nghĩa | 72 932 000 | 36.466.000 | Dưới 1 năm | |
| Ban quản lý Công trình Công cộng Thành phố Quảng Ngãi | 32 989 000 | 16.494.500 | Dưới 1 năm | |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng HANDONG | 23 518 501 | 11.759.251 | Dưới 1 năm | |
| Trả trước cho người bán | 420 278 364 | 117 250 000 | | |
| Trần Văn Pha | 28 350 000 | - | Trên 3 năm | |
| Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi | 10 600 000 | - | Trên 3 năm | |
| Xí nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng Lê Nhất Vũ | 13 000 000 | - | Trên 3 năm | |
| Lê Nhất Vũ | 1 000 000 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng 25 | 4 276 364 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh | 52.000.000 | - | Trên 3 năm | |
| Wang Bing Long | 76 552 000 | - | Trên 3 năm | |
| Công ty TNHH Khoa Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh | 218 000 000 | 109.000.000 | Dưới 2 năm | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Hoàng Gia | 16 500 000 | 8.250.000 | Dưới 2 năm | |
| Cộng | 2.628.389.663 | 247.902.926 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------|------------------|--|------------------|--|
| | Giá trị | | Giá trị | |
| Nguyên vật liệu (*) | 2.519.559 | | 1.639.953 | |
| Cộng | 2.519.559 | | 1.639.953 | |

(*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018.

13. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.819.126.239 | - | 11.229.898.477 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 21.240.461 | - | 74.491.535 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 3.112.858.636 | - | 7.198.713.558 | - |
| Cộng | 20.953.225.336 | - | 18.503.103.570 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển, kém chất lượng tại thời điểm 31/12/2018.
- Toàn bộ hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | T.bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 24.126.529.803 | 7.985.598.747 | 99.326.340.707 | 71.500.000 | 131.509.969.257 |
| Trình bày lại | - | - | - | - | - |
| Mua sắm trong năm | - | 913.652.580 | - | - | 913.652.580 |
| Đ/tư XDCB h/thành | 7.823.281.543 | 5.407.270.000 | 10.971.605.844 | - | 24.202.157.387 |
| Số cuối năm | 31.949.811.346 | 14.306.521.327 | 110.297.946.551 | 71.500.000 | 156.625.779.224 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 12.817.946.974 | 7.225.023.774 | 52.063.017.382 | 58.379.381 | 72.164.367.511 |
| Trình bày lại | 243.724.078 | - | (243.724.078) | - | - |
| Khấu hao trong năm | 1.722.179.357 | 635.222.070 | 6.094.103.564 | 6.613.632 | 8.458.118.623 |
| Số cuối năm | 14.783.850.409 | 7.860.245.844 | 57.913.396.868 | 64.993.013 | 80.622.486.134 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 11.308.582.829 | 760.574.973 | 47.263.323.325 | 13.120.619 | 59.345.601.746 |
| Số cuối năm | 17.165.960.937 | 6.446.275.483 | 52.384.549.683 | 6.506.987 | 76.003.293.090 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 40.904.270.850 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 15.362.076.857 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2018 chờ thanh lý là 1.597.498.836 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền khai thác nước ngầm |
|------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 466.245.455 |
| Tăng trong năm | - |
| Giảm trong năm | - |
| Số cuối năm | 466.245.455 |
| Khấu hao | |
| Số đầu năm | 287.191.253 |
| Khấu hao trong năm | 64.125.455 |
| Giảm trong năm | - |
| Số cuối năm | 351.316.708 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 179.054.202 |
| Số cuối năm | 114.928.747 |

- Không có TSCĐ vô hình nào đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Dự án 45.000 m3 | 10.254.630.987 | - |
| Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (a) | 9.715.166.999 | 1.198.508.000 |
| Tuyến ống chuyển tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô (b) | 3.035.040.878 | 5.500.925.000 |
| Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m3 (c) | 3.701.398.732 | 3.701.398.732 |
| Dự án hệ thống phát triển 2016 (d) | 2.948.553.787 | 6.319.607.734 |
| Dự án hệ thống phát triển thành phố | 2.686.012.726 | 2.285.576.564 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 2.644.475.538 | 2.299.681.246 |
| Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh | 946.485.796 | 1.141.721.573 |
| Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (e) | 756.356.302 | 12.021.952.226 |
| Lắp tuyến D50 PVC dọc 2 bên Quốc lộ 1A Thị trấn Châu Ô | 57.103.936 | - |
| Hệ thống cấp nước phát triển 2013 | 154.628.718 | - |
| Hệ thống cấp nước phát triển 2017 | 63.286.895 | - |
| Khu Cấp nước thành phố đến khu đô thị VSIP | 343.776.687 | - |
| Hệ thống cấp nước phát triển 2019 | 138.585.658 | - |
| Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa An | 68.655.731 | - |
| Tuyến ống D600-Đường 2A, đầu nối cấp nước | 42.506.489 | - |
| Nhà Kho Gò Lãng | - | 527.520.909 |
| Nhà kho vật tư | - | 276.994.455 |
| Đầu nối Khu đô thị nam Lê Lợi | - | 282.545.454 |
| Cộng | <u>37.556.665.859</u> | <u>35.556.431.893</u> |

- (a) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 - 2.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (b) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (c) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m³/ngày/đêm thành 45.000m³/ngày/đêm. Hiện nay, dự án được UBND Tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt thực hiện thi công phần nguồn, Công ty thi công phần nâng cấp và mở rộng mạng lưới. Theo đó, chi phí tư vấn, khảo sát, lập dự án sẽ được 2 bên tính vào chi phí thực hiện của mỗi bên tương ứng với phần công việc thực hiện được quyết toán.
- (d) 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (e) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế kinh doanh (*) | 4.000.133.125 | 4.000.133.125 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 67.131.951 | 106.530.201 |
| Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**) | 9.888.454.251 | 7.614.019.815 |
| Cộng | 13.955.719.327 | 11.720.683.141 |

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đã có Tờ trình số 03/TT-HĐQT ngày 13/02/2017 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên nhưng đến thời điểm hiện nay Sở Tài chính vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

(**) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016- 2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

19. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Khảo sát Thiết kế Kiểm định Công trình SC | 655.780.209 | - |
| Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | 239.639.400 | 13.782.837.200 |
| DNTN Thảo Tín Vũ | 481.583.190 | 1.104.314.090 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt (bên liên quan) | 590.380.000 | 1.590.380.000 |
| Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam | - | 121.129.201 |
| Các đối tượng khác | 1.679.652.200 | 1.628.846.206 |
| Cộng | 3.647.034.999 | 18.227.506.697 |

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam | - | 356.101.000 |
| Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi | 474.232.000 | 474.232.000 |
| Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị | 477.669.000 | 477.669.000 |
| Ban Quản lý Dự án Ngành Giao thông vận tải | 107.841.710 | 41.805.710 |
| Cộng | 1.059.742.710 | 1.349.807.710 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | | | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT | | 74.204.000 | - | 7.395.829 | - | 81.599.829 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 993.470.909 | - | 1.862.773.121 | 2.178.412.353 | 677.831.677 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.439.994 | - | 90.754.521 | 341.335.059 | - | 217.140.544 |
| Thuế tài nguyên | 212.849.135 | - | 2.758.528.975 | 2.748.120.180 | 223.257.930 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 12.641.672 | 12.641.672 | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Phí và lệ phí | 622.321.603 | - | 3.623.956.253 | 3.595.401.631 | 650.876.225 | - |
| Cộng | 1.862.081.641 | 74.204.000 | 8.354.654.542 | 8.889.306.724 | 1.551.965.832 | 298.740.373 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi dự chi | 1.002.060.763 | 60.678.079 |
| Phí cấp quyền khai thác | 359.354.347 | - |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB | 109.406.980 | 109.406.980 |
| Chi phí phải trả khác | 142.949.045 | 118.403.591 |
| Cộng | 1.613.771.135 | 288.488.650 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB | 1.312.882.259 | 1.422.289.339 |
| Cộng | 1.312.882.259 | 1.422.289.339 |

23. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 188.626.480 | 84.982.173 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 273.813.030 | - |
| Tài sản thừa chờ xử lý (*) | 8.375.069 | 1.427.610 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 262.550.437 | 230.728.127 |
| Cộng | 734.365.016 | 317.137.910 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018.

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 17.886.763.928 | 50.310.212.581 | 43.867.656.948 | 24.329.319.561 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 17.886.763.928 | 50.310.212.581 | 43.867.656.948 | 24.329.319.561 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 6.232.785.483 | 6.935.042.967 | 6.232.788.336 | 6.935.040.114 |
| - Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi | 759.353.690 | 1.139.030.532 | 759.353.688 | 1.139.030.534 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 1.057.894.652 | 1.057.894.649 | 1.057.894.648 | 1.057.894.653 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | - | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi | 4.415.537.141 | 4.238.117.786 | 4.415.540.000 | 4.238.114.927 |
| Cộng | 24.119.549.411 | 57.245.255.548 | 50.100.445.284 | 31.264.359.675 |

b. Dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 26.791.477.543 | 14.181.162.100 | 3.232.788.336 | 37.739.851.307 |
| - Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a) | 10.630.951.621 | - | 759.353.688 | 9.871.597.933 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (b) | 4.760.525.922 | - | 1.057.894.648 | 3.702.631.274 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (c) | 11.400.000.000 | - | 1.415.540.000 | 9.984.460.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (d) | - | 14.181.162.100 | - | 14.181.162.100 |
| Nợ dài hạn | 6.200.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.200.000.000 |
| Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (e) | 6.200.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.200.000.000 |
| Cộng | 32.991.477.543 | 14.181.162.100 | 6.232.788.336 | 40.939.851.307 |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 6.232.785.483 | | | 6.935.040.114 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 26.758.692.060 | | | 34.004.811.193 |

(a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m³/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phần năm phần trăm một năm (2,5%/năm). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (c) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2018, số kỳ trả nợ là 109 kỳ với mức trả nợ/kỳ là 52.000.000 đồng/kỳ, riêng 2 kỳ hạn cuối là 18.000.000 đồng/kỳ;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.
- Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời gian này Công ty không phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;

M.S.D. 2018

2018
3 T
H A
A T
D
G N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Thời gian trả nợ: Trả nợ gốc: 3 tháng/lần, số kỳ trả nợ là 31 kỳ. Trường hợp Công ty muốn trả nợ gốc trước hạn, Công ty phải thông báo bằng văn bản và phải được bên cho vay chấp nhận. Trả nợ lãi: Hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày trả hết nợ gốc. Số tiền lãi phải trả = $\text{Dư nợ vay thực tế} \times \text{số ngày thực tế của kỳ lãi} \times \text{lãi suất cho vay (\%/năm)}/360$. Số nợ quá hạn phải chịu phạt do chậm trả = $\text{Số tiền chậm trả} \times \text{số ngày chậm trả} \times 150\% \text{ lãi suất cho vay (\%/năm)}/360$;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.326.433.100 đồng (*Bằng chữ: Mười hai tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, một trăm đồng*);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,...thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.501.685.630 đồng.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.200.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm triệu đồng*);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyên tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,...thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống chuyên tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.443.873.427 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (e) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạng mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
 - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
 - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
 - ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 54.909.880.000 | - | 8.147.811.166 | 7.506.155.882 | 70.563.847.048 |
| Tăng trong năm | 145.090.120.000 | 20.151.406 | 1.531.231.176 | 4.554.763.848 | 151.196.266.430 |
| Giảm trong năm | - | 5.500.000 | - | 7.582.118.958 | 7.587.618.958 |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>200.000.000.000</u> | <u>14.651.406</u> | <u>9.679.042.342</u> | <u>4.478.800.772</u> | <u>214.172.494.520</u> |
| Số dư tại 01/01/2018 | 200.000.000.000 | 14.651.406 | 9.679.042.342 | 4.478.800.772 | 214.172.494.520 |
| Tăng trong năm | - | - | 455.476.385 | 4.942.071.552 | 5.397.547.937 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 4.605.270.962 | 4.605.270.962 |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>200.000.000.000</u> | <u>14.651.406</u> | <u>10.134.518.727</u> | <u>4.815.601.362</u> | <u>214.964.771.495</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt | 145.090.120.000 | 145.090.120.000 |
| UBND Tỉnh Quảng Ngãi | 46.711.880.000 | 46.711.880.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 8.198.000.000 | 8.198.000.000 |
| Cộng | <u>200.000.000.000</u> | <u>200.000.000.000</u> |

11/01/2019 MT/A/011

C.P. H. D.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 4.478.800.772 | 7.506.155.882 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 4.942.071.552 | 4.554.763.848 |
| Phân phối lợi nhuận | 4.605.270.962 | 7.582.118.958 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 4.455.270.962 | 7.502.118.958 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 455.476.385 | 1.531.231.176 |
| - Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 683.214.577 | 1.148.423.382 |
| - Điều chỉnh trích quỹ thưởng HĐQT và Ban kiểm soát | 156.580.000 | 160.615.588 |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông | 3.160.000.000 | 4.661.848.812 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | 150.000.000 | 80.000.000 |
| Trích quỹ quỹ khen thưởng và phúc lợi | 150.000.000 | 80.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 4.815.601.362 | 4.478.800.772 |

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 031/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018 và tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 2018 theo Quyết định số 109/QĐ - C.ty ngày 21/12/2018.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với mức chi 158 đồng/cổ phần (tương đương số tiền 3.160.000.000). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

26. Nguồn kinh phí

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang | 61.232.653 | 165.285.773 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 358.413.254 | 209.796.880 |
| Chi sự nghiệp trong kỳ | 122.925.000 | 313.850.000 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 296.720.907 | 61.232.653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 5.796.536.527 | 8.616.125.675 |
| Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch | 54.724.318.778 | 52.275.540.304 |
| Cộng | 60.520.855.305 | 60.891.665.979 |

28. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 5.201.943.117 | 7.901.048.517 |
| Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch | 44.837.963.870 | 38.137.941.680 |
| Cộng | 50.039.906.987 | 46.038.990.197 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.761.634.947 | 1.512.018.753 |
| Cộng | 7.761.634.947 | 1.512.018.753 |

30. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.312.085.697 | 2.892.608.136 |
| Cộng | 2.312.085.697 | 2.892.608.136 |

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng | 1.306.361.461 | 1.266.974.614 |
| Chi phí nhân công | 1.255.820.622 | 1.158.362.553 |
| Cộng | 2.562.182.083 | 2.425.337.167 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 3.231.419.965 | 2.741.938.003 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.592.180.638 | 633.756.135 |
| Các khoản khác | 1.485.666.439 | 1.752.954.874 |
| Cộng | 6.309.267.042 | 5.128.649.012 |

32. Thu nhập khác

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------|-------------------|
| Bán hồ sơ thầu | - | 5.454.546 |
| Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường ống cấp nước D50 - PVC công trình đường QL1 - Bệnh viện đa khoa Tư Nghĩa | - | 34.400.000 |
| Các khoản khác | 1.427.610 | 12.908.532 |
| Cộng | 1.427.610 | 52.763.078 |

33. Chi phí khác

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------|-------------------|
| Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế | 253.910.865 | - |
| Các khoản khác | 1.720.515 | 22.628.541 |
| Cộng | 255.631.380 | 22.628.541 |

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.804.844.673 | 5.948.234.757 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 1.084.313.714 | 1.019.119.786 |
| Điều chỉnh tăng | 1.084.313.714 | 1.019.119.786 |
| - Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế | 253.910.865 | - |
| - Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành | 251.455.000 | 107.808.000 |
| - Chi phí không hợp lệ khác | 578.947.849 | 911.311.786 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 7.889.158.387 | 6.967.354.543 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.862.773.121 | 1.393.470.909 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này | 1.577.831.677 | 1.393.470.909 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước | 284.941.444 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 13.990.583.372 | 19.458.742.016 |
| Chi phí nhân công | 28.555.157.750 | 24.717.302.053 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.522.244.078 | 8.232.639.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.611.815.985 | 4.907.365.355 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.485.666.439 | 1.579.175.979 |
| Cộng | 54.165.467.624 | 58.895.224.565 |

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư phục vụ cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 3.647.034.999 | - | 3.647.034.999 |
| Chi phí phải trả | 1.613.771.135 | 1.312.882.259 | 2.926.653.394 |
| Phải trả khác | 263.550.437 | - | 263.550.437 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 31.264.359.675 | 34.004.811.193 | 65.269.170.868 |
| Cộng | 36.788.716.246 | 35.317.693.452 | 72.106.409.698 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 18.227.506.697 | - | 18.227.506.697 |
| Chi phí phải trả | 288.488.650 | 1.422.289.339 | 1.710.777.989 |
| Phải trả khác | 230.728.127 | - | 230.728.127 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 24.119.549.411 | 26.758.692.060 | 50.878.241.471 |
| Cộng | 42.866.272.885 | 28.180.981.399 | 71.047.254.284 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 65.071.786.272 | - | 65.071.786.272 |
| Phải thu của khách hàng | 9.497.138.610 | - | 9.497.138.610 |
| Đầu tư tài chính | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| Phải thu khác | 4.566.131.434 | 798.638.560 | 5.364.769.994 |
| Cộng | 139.135.056.316 | 798.638.560 | 139.933.694.876 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.130.911.960 | - | 32.130.911.960 |
| Phải thu khách hàng | 13.291.129.224 | - | 13.291.129.224 |
| Đầu tư tài chính | 112.500.000.000 | - | 112.500.000.000 |
| Phải thu khác | 2.186.724.307 | 798.638.560 | 2.985.362.867 |
| Cộng | 160.108.765.491 | 798.638.560 | 160.907.404.051 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------------|-------------|
| Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt | Công ty mẹ |

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

| Bên liên quan | Nội dung | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------|--|---------------|---------------|
| Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt | - Khối lượng xây lắp hoàn thành hợp đồng mua bán số 33a/2016/HĐKT | | 1.590.380.000 |
| | - Thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hợp đồng mua bán số 33a/2016/HĐKT | 1.000.000.000 | - |
| | - Tạm ứng theo hợp đồng mua bán số 102/2018/HĐMB | 6.000.000.000 | - |
| | - Thanh lý hợp đồng mua bán số 102/2018/HĐMB | 5.000.000.000 | - |

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------|--------------------|-------------|-------------|
| Ban Giám đốc | Tiền lương | 760.711.600 | 708.434.000 |
| | Tiền thưởng | 185.365.000 | 150.000.000 |
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 582.156.000 | 546.000.000 |
| | Tiền thưởng | 259.000.000 | 154.000.000 |

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019